

Phụ lục IV
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Dự án	Tổng cộng	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					
					Tổng	Trong đó		Tổng	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, đời sống trong vùng ĐBDTTS và MN	Tổng	Trong đó			Tổng				Trong đó		Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và CTMTQG phát triển KT- XH vùng ĐBDTTS và MN giai đoạn 2021 - 2030	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDTTS và MN	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				
						Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng ĐBDTTS và MN				Tiểu dự án 1: Đối mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng ĐBDTTS và MN	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và MN					Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	Tiểu dự án 1: Đầu trưn KT- XH các tân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn độc th				Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng ĐBDTTS và MN			
	TỔNG CỘNG	186.649	9.555	7.158	56.340	24.857	31.483	13.246	13.246	50.056	6.296	3.200	38.460	2.100	2.521	3.691	7.677	31.185	29.391	1.794	5.220			4.257	0	963
I	Cấp tỉnh	13.790	0	0	0	0	0	0	0	6.860	600	3.200	960	2.100	1.501	331	3.557	244	0	244	1.297			1.197	0	100
1	Ban Dân tộc	4.291			0			0		2.970		870		2.100				244		244	1.077			977	0	100
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	600			0			0		600	600							0			0					0
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	960			0			0		960		960						0			0					0
6	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	1.501			0			0		0				1.501				0			0					0
7	Sở Y tế	331			0			0		0						331		0			0					0
11	Sở Thông tin và Truyền thông	120			0			0		0								0		120				120	0	0
12	Sở Nội vụ	960			0			0		960	960							0			0					0
13	Công an tỉnh	680			0			0		680	680							0			0					0
14	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	660			0			0		560	560							0		100				100	0	0
15	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	130			0			0		130	130							0			0			0		0
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.557			0			0		0							3.557	0			0					0
II	Cấp huyện	172.859	9.555	7.158	56.340	24.857	31.483	13.246	13.246	43.196	5.696	0	37.500	0	1.020	3.360	4.120	30.941	29.391	1.550	3.923			3.060	0	863
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	5.270	0	0	0	0	0	0	0	4.530	0		4.530		340	100	0	90	0	90	210			190	0	20
2	Thị xã Buôn Hồ	1.700	0	0	630	0	630	0	0	520	0		520		0	110	0	200	110	90	240			220	0	20
3	Huyện Ea H'leo	8.448	0	3.578	50	0	50	1.360	1.360	1.590	690		900		110	200	230	1.000	900	100	330			280	0	50
4	Huyện Ea Súp	16.236	5.546	0	1.330	0	1.330	1.890	1.890	3.980	740		3.240		0	360	540	2.240	2.110	130	350			250	0	100
5	Huyện Buôn Đôn	12.613	2.230	0	4.790	3.780	1.010	0	0	2.420	690		1.730		0	270	410	2.230	2.140	90	263			180	0	83
6	Huyện Cư M'gar	2.069	269	0	0	0	0	110	110	800	0		800		0	180	120	540	450	90	50			0	0	50
7	Huyện Krông Búk	3.890	0	0	0	0	0	270	270	1.650	710		940		80	110	230	1.400	1.280	120	150			130	0	20
8	Huyện Krông Năng	14.057	0	0	6.667	1.137	5.530	1.030	1.030	3.620	0		3.620		70	240	360	1.790	1.710	80	280			220	0	60
9	Huyện Ea Kar	11.700	410	0	3.790	3.120	670	3.630	3.630	1.630	720		910		70	330	0	1.450	1.350	100	390			310	0	80
10	Huyện M'Drăk	14.006	860	0	2.950	200	2.750	2.266	2.266	2.410	690		1.720		70	360	550	4.210	4.060	150	330			230	0	100
11	Huyện Krông Bông	20.411	0	1.790	8.060	8.060	0	360	360	3.690	0		3.690		70	300	460	5.431	5.311	120	250			170	0	80
12	Huyện Krông Pắc	15.510	0	0	7.640	0	7.640	0	0	5.080	0		5.080		70	220	310	1.860	1.770	90	330			280	0	50
13	Huyện Krông Ana	9.620	0	0	4.780	430	4.350	0	0	2.830	730		2.100		70	110	140	1.510	1.410	100	180			160	0	20
14	Huyện Lắk	32.619	240	1.790	15.653	8.130	7.523	2.060	2.060	5.036	726		4.310		0	380	650	6.420	6.310	110	390			280	0	110
15	Huyện Cư Kuin	4.710	0	0	0	0	0	270	270	3.410	0		3.410		70	90	120	570	480	90	180			160	0	20